

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.171.553.486.575	1.265.907.601.203
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		105.932.426.355	352.259.961.902
1. Tiền	111	V.1	78.964.376.793	141.876.559.694
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	26.968.049.562	210.383.402.208
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		440.535.450.569	449.983.963.258
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	401.316.916.197	398.507.064.805
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	26.985.177.465	32.408.146.671
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	6.832.418.778
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	15.609.153.123	15.756.622.647
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(3.375.796.216)	(3.520.289.643)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	612.740.137.565	445.263.104.977
1. Hàng tồn kho	141		615.413.808.358	447.936.775.770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.673.670.793)	(2.673.670.793)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.345.472.086	18.400.571.066
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	9.761.071.642	18.394.554.453
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.584.400.444	6.016.613
B. Tài sản dài hạn				
(200=210+220+230+240+250+260)	200		4.183.527.489.117	4.347.195.149.834
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.034.559.013.607	4.178.752.510.114
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	4.025.929.677.607	4.169.981.424.114
- Nguyên giá	222		6.807.744.773.053	6.815.451.617.824
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.781.815.095.446)	(2.645.470.193.710)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	8.629.336.000	8.771.086.000
- Nguyên giá	228		10.578.949.028	10.720.699.028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.949.613.028)	(1.949.613.028)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		83.138.604.953	75.636.577.239
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	83.138.604.953	75.636.577.239
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		(9.880.213.465)	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9.880.213.465)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		75.710.084.022	92.806.062.481
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	46.450.521.816	62.713.879.713
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16.215.173.395	16.215.173.395
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		13.044.388.811	13.877.009.373
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		5.355.080.975.692	5.613.102.751.037

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		3.739.604.933.829	4.141.980.663.762
I. Nợ ngắn hạn	310		2.682.134.154.704	2.703.090.703.789
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	704.588.570.091	680.574.255.777
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.938.175.086	6.948.160.692
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	47.976.215.942	47.627.949.459
4. Phải trả người lao động	314		42.120.024.735	51.656.897.789
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	105.996.783.593	42.543.826.213
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	21.551.871.378	26.176.085.971
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	1.738.655.420.703	1.846.712.284.189
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.144.032.041	851.243.699
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		17.163.061.135	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.057.470.779.125	1.438.889.959.973
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		10.693.000	10.693.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	1.057.460.086.125	1.438.879.266.973
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.615.476.041.863	1.471.122.087.275
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.615.476.041.863	1.471.122.087.275
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	956.613.970.000	956.613.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		956.613.970.000	956.613.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		324.849.975.232	305.217.975.232
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		255.940.341.399	128.233.738.993
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		86.476.791.578	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		169.463.549.821	128.233.738.993
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		21.065.154.179	24.049.801.997
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		5.355.080.975.692	5.613.102.751.037

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Hữu Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 13 tháng 08 năm 2015



Ngô Sỹ Túc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II NĂM 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.039.283.595.091	1.127.723.166.389	1.932.397.488.756	2.107.768.683.278
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	1.039.283.595.091	1.127.723.166.389	1.932.397.488.756	2.107.768.683.278
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	826.262.164.243	895.681.531.303	1.539.344.624.875	1.652.757.259.084
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		213.021.430.848	232.041.635.086	393.052.863.881	455.011.424.194
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	230.048.826	3.075.658.462	75.102.930.488	4.783.719.741
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	85.766.459.052	102.747.594.216	89.016.513.593	208.046.550.674
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.973.580.794	58.921.526.631	78.367.262.783	117.852.011.379
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	36.860.507.339	66.146.275.246	94.746.836.812	136.585.331.994
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	35.319.312.416	38.695.789.205	67.850.682.003	72.114.611.209
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24 - (25+26)}	30		55.305.200.867	27.527.634.881	216.541.761.961	43.048.650.058
12. Thu nhập khác	31	VI.5	4.051.639.742	19.134.628.361	7.749.939.386	37.093.056.327
13. Chi phí khác	32	VI.6	5.421.663.376	18.410.449.984	7.095.015.042	36.080.642.282
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.370.023.634)	724.178.377	654.924.344	1.012.414.045
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		53.935.177.233	28.251.813.258	217.196.686.305	44.061.064.103
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	13.422.123.133	6.484.153.451	50.613.084.301	10.847.331.244
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		40.513.054.100	21.767.659.807	166.583.602.004	33.213.732.859
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		42.251.396.958	21.954.489.695	169.568.249.822	34.237.401.874
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.738.342.858)	(186.829.888)	(2.984.647.818)	(1.023.669.015)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		442	230	1.773	358

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Hữu Thanh

Lê Hữu Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Huy Quân

Lê Huy Quân



Bim Sơn, ngày 13 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ II NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		217.196.686.305	44.061.064.103
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		149.301.463.447	165.256.985.353
- Các khoản dự phòng	03		10.028.508.380	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(74.583.490.136)	85.874.728.042
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.254.276.262)	(4.458.729.027)
- Chi phí lãi vay	06		78.367.262.783	117.852.011.379
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		378.056.154.517	408.586.059.850
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(30.498.291.258)	(118.442.066.293)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(167.477.032.588)	(34.771.215.138)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		99.586.967.877	55.137.757.786
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		24.896.840.708	(4.429.602.929)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(81.782.971.415)	(126.989.224.627)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(37.880.081.400)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		465.801.266	73.982.453
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.080.201.356)	58.753.244
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		182.287.186.351	179.224.444.346
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.415.758.374)	(10.073.900.858)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.163.960.035	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.832.418.778	59.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		832.620.562	863.154.666
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		519.440.352	46.910.154
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.067.318.647)	50.436.163.962
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.150.765.561.227	1.042.631.429.626
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.565.658.424.713)	(1.229.814.204.692)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.654.539.765)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(422.547.403.251)	(187.182.775.066)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(246.327.535.547)	42.477.833.242
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		352.259.961.902	131.893.562.231
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		105.932.426.355	174.371.395.473

Bim Sơn, ngày 13 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Lê Hữu Thanh

Lê Huy Quân

Ngô Sỹ Túc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại... Và gia công xi măng
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 được cấp ngày 06 tháng 01 năm 2014. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | | |
|-------------------------|------------|-------------------------------------|
| 1. Ông: Trần Việt Thắng | Chủ tịch | |
| 2. Ông: Bùi Hồng Minh | Thành viên | |
| 3. Ông: Ngô Sỹ Túc | Thành viên | |
| 4. Ông: Vũ Văn Hoan | Thành viên | |
| 5. Ông: Doãn Nam Khánh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015 |
| 6. Ông: Nguyễn Thế Lập | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015 |

- Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | | |
|--------------------------|----------------------|-------------------------------------|
| 1. Ông: Tạ Duy | Trưởng Ban kiểm soát | |
| 2. Ông: Tăng Xuân Trường | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015 |
| 3. Ông: Trịnh Hữu Hạnh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015 |
| 4. Ông: Lê Văn Bằng | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015 |
| 5. Ông: Hà Văn Diên | Thành viên | |
| 6. Ông: Nguyễn Đức Sơn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015 |

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | |
|-------------------------|-------------------|
| 1. Ông: Ngô Sỹ Túc | Tổng Giám Đốc |
| 2. Ông: Vũ Văn Hoan | Phó Tổng Giám Đốc |
| 3. Ông: Nguyễn Văn Châu | Phó Tổng Giám Đốc |
| 4. Ông: Đỗ Tiến Trình | Phó Tổng Giám Đốc |

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Sỹ Túc, Tổng Giám đốc

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC)
 - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01
 - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0
- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:
 - + Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng Miền Trung

- + Địa chỉ: Công ty có trụ sở tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 76,8%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 76,8%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2015 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, Thông tư 202 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

- Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 ("Quyết định 15"), và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.
- Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con", và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.
- Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15.

- 2- Tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

- 3- Hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:

- + Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

7- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

9- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Công ty: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

10- Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.

11- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12- Phân chia lợi nhuận

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và của Công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

+ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty

+ Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

+ Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

+ Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính

+ Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

16- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	14.101.618.407	4.084.226.463
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	64.862.758.386	137.792.333.231
Cộng	78.964.376.793	141.876.559.694

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng	26.968.049.562	26.968.049.562	210.383.402.208	210.383.402.208
b. Cho vay đầu tư			6.832.418.778	6.832.418.778

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	41.435.498.432	85.220.866.110
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	359.881.417.765	313.286.198.695
Cộng	401.316.916.197	398.507.064.805
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.375.796.216)	
Cộng	397.941.119.981	398.507.064.805

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	7.629.430.302
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	803.238.621	2.040.844.321
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	4.569.024.122	3.088.667.019
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	32.871.498.189	12.673.954.966
- Tổng Công ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	-	58.545.969.502
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	3.191.737.500	1.242.000.000

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	6.417.612.766	7.366.710.370
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	20.567.564.699	25.041.436.301
Cộng	26.985.177.465	32.408.146.671

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	6.417.612.766	7.366.710.370

5- Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
TK138	5.751.077.270	6.558.474.878
TK338	1.502.127.039	1.971.595.209
TK141	8.355.948.814	7.196.552.560
TK244	-	30.000.000
Cộng	15.609.153.123	15.756.622.647

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	5.135.505.444		3.997.613.236	
Nguyên liệu, vật liệu	345.530.683.867	(2.673.670.793)	345.201.612.508	(2.673.670.793)
Công cụ, dụng cụ	7.044.854.304		6.786.501.558	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	197.165.121.613		77.894.503.632	
Thành phẩm	22.154.051.240		12.996.622.928	
Hàng gửi đi bán	38.128.963.118		901.784.759	
Hàng hóa	254.628.772		158.137.149	
Cộng	615.413.808.358	(2.673.670.793)	447.936.775.770	(2.673.670.793)

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Xây dựng cơ bản văn phòng	27.929.793.465	21.051.895.044
Xây dựng dự án mới	54.967.202.997	54.584.682.195
Xây dựng dự án tại CRC	241.608.491	
Cộng	83.138.604.953	75.636.577.239

8- Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	9.761.071.642	18.394.554.453
Chi phí sửa chữa lò	5.252.953.324	16.745.107.901
Chi phí sửa chữa máy nghiền		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.508.118.318	1.649.446.552
b. Dài hạn	46.450.521.816	62.713.879.713
Chi phí sửa chữa lớn lò nung	5.952.916.591	19.643.232.218
Chi phí cải tạo máy nghiền	10.570.708.979	7.971.448.023
Chi phí lắp đặt hệ thống làm kín đầu lò DC2	6.314.892.495	8.419.856.659
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.471.740.347	814.550.497
TSCĐ phân loại lại theo Thông tư 45	626.317.805	1.252.635.611
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (CRC)	10.100.335.135	10.176.585.563
Chi phí sửa chữa máy móc và cải tạo nhà nghiền (CRC)	7.591.055.413	8.115.779.010
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.822.555.051	6.319.792.132
Cộng	56.211.593.458	81.108.434.166

	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:						
a. Nguyên giá						
Số đầu năm	2.172.503.849.477	4.429.222.548.740	184.703.077.195	20.655.868.605	8.366.273.807	6.815.451.617.824
Mua mới trong kỳ		4.283.353.642	1.112.890.909			5.396.244.551
Đầu tư XDCB hoàn thành	45.454.545					45.454.545
Tăng khác						-
Thanh lý	(49.725.000)	(6.665.865.053)	(6.390.691.996)	(42.261.818)		(13.148.543.867)
Giảm khác						-
Số cuối kỳ	2.172.499.579.022	4.426.840.037.329	179.425.276.108	20.613.606.787	8.366.273.807	6.807.744.773.053
b. Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	599.858.057.941	1.898.013.308.162	131.674.825.869	12.670.113.852	3.253.887.886	2.645.470.193.710
Khấu hao trong kỳ	40.485.086.948	102.035.944.574	5.992.482.451	787.949.474	191.982.156	149.493.445.603
Tăng khác						-
Thanh lý	(49.725.000)	(6.665.865.053)	(6.390.691.996)	(42.261.818)		(13.148.543.867)
Giảm khác						-
Số cuối kỳ	640.293.419.889	1.993.383.387.683	131.276.616.324	13.415.801.508	3.445.870.042	2.781.815.095.446
c. Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.572.645.791.536	2.531.209.240.578	53.028.251.326	7.985.754.753	5.112.385.921	4.169.981.424.114
Số cuối năm	1.532.206.159.133	2.433.456.649.646	48.148.659.784	7.197.805.279	4.920.403.765	4.025.929.677.607

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.771.086.000	1.949.613.028	10.720.699.028
Thanh lý	(141.750.000)		(141.750.000)
Số cuối kỳ	8.629.336.000	1.949.613.028	10.578.949.028
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		1.949.613.028	1.949.613.028
Khấu hao trong kỳ			-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	-	1.949.613.028	1.949.613.028
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.771.086.000	-	8.771.086.000
Số cuối kỳ	8.629.336.000	-	8.629.336.000

11- Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bim Sơn	575.907.405.651	575.907.405.651	615.376.446.985	610.208.525.443	570.739.484.109	570.739.484.109
- NH Công thương Sầm Sơn	335.282.986.217	335.282.986.217	348.279.354.857	318.639.612.952	305.643.244.312	305.643.244.312
- NH Quốc tế VIPBANK CN Bim sơn	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	48.767.239.971	48.767.239.971	48.767.239.971
- NH Đầu tư và phát triển Bim Sơn	233.249.028.835	233.249.028.835	152.109.759.385	159.070.627.569	240.209.897.019	240.209.897.019
- Công ty tài chính cổ phần xi măng	-	-	-	6.832.418.778	6.832.418.778	6.832.418.778
- Bà Nguyễn Thị Lâm	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	1.189.439.420.703	1.189.439.420.703	1.150.765.561.227	1.143.518.424.713	1.182.192.284.189	1.182.192.284.189

b. Vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bim Sơn	90.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000
+ VND	441.000.000.000	441.000.000.000	206.100.000.000	234.900.000.000	469.800.000.000	469.800.000.000
+ EUR (quy ra VND)	18.000.000	18.000.000	9.000.000	9.000.000	18.000.000	18.000.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	13.656.000.000	13.656.000.000	8.256.000.000	5.400.000.000	10.800.000.000	10.800.000.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (VND)	1.760.000.000	1.760.000.000	1.200.000.000	1.040.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	2.800.000.000	2.800.000.000	1.280.000.000	800.000.000	2.320.000.000	2.320.000.000
Cộng (quy ra VND)	549.216.000.000	549.216.000.000	306.836.000.000	422.140.000.000	664.520.000.000	664.520.000.000

c. Vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá	Số kết chuyển trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Công thương Bim Sơn	281.470.270.387	281.470.270.387		90.000.000.000	371.470.270.387	371.470.270.387
+ VND						
+ EUR (quy ra VND)	701.054.956.735	701.054.956.735	90.274.771.272	370.957.952.120	981.738.137.583	981.738.137.583
EUR (nguyên tệ)	28.614.488	28.614.488		9.000.000	37.614.488	37.614.488
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	15.674.859.003	15.674.859.003		8.256.000.000	23.930.859.003	23.930.859.003
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (VND)	45.200.000.000	45.200.000.000		1.200.000.000	46.400.000.000	46.400.000.000
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	14.060.000.000	14.060.000.000		1.280.000.000	15.340.000.000	15.340.000.000
Cộng (quy ra VND)	1.057.460.086.125	1.057.460.086.125	90.274.771.272	471.693.952.120	1.438.879.266.973	1.438.879.266.973

12- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	411.100.779.217	411.100.779.217	331.090.233.590	331.090.233.590
Phải trả người bán ngắn hạn	293.487.790.874	293.487.790.874	349.484.022.187	349.484.022.187
Cộng	704.588.570.091	704.588.570.091	680.574.255.777	680.574.255.777

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	78.719.696.688	47.821.335.188
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	11.577.361.871	18.454.472.854
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	38.208.244.084	38.044.244.784
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	25.084.126.633	14.795.397.716
- Công ty CP Vicem Vật tư vận tải xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	156.694.573.797	109.355.905.239
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	100.663.932.144	101.467.868.178
- Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	152.844.000	1.087.500.000
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	63.509.631
Cộng		411.100.779.217	331.090.233.590

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	12.697.456.457	30.201.485.659	39.480.981.977	3.417.960.139
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.875.606.447	50.711.758.763	37.880.081.400	40.707.283.810
Thuế thu nhập cá nhân	227.128.413	470.419.727	434.818.672	262.729.468
Thuế tài nguyên	4.103.536.159	10.422.722.096	12.996.368.761	1.529.889.494
Phí môi trường	2.724.221.983	7.713.529.721	9.307.874.849	1.129.876.855
Các loại thuế khác		2.116.150.860	1.187.674.684	928.476.176
Cộng	47.627.949.459	101.639.066.826	101.290.800.343	47.976.215.942
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.016.613			6.016.613
Thuế thu nhập cá nhân			2.578.383.831	2.578.383.831
Cộng	6.016.613	-	2.578.383.831	2.584.400.444

14- Chi phí phải trả

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lãi vay phải trả	10.867.009.023	10.867.009.023	14.282.717.655	14.282.717.655
Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kỳ	45.760.095.764	45.760.095.764	8.118.361.042	8.118.361.042
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ và sử dụng số liệu cũ	6.330.191.799	6.330.191.799	12.084.896.322	12.084.896.322
Chi phí hoàn trả môi trường				
Chi phí phải trả tại XNTT	18.989.830.837	18.989.830.837	4.441.443.919	4.441.443.919
Chi phí phải trả khác	24.049.656.170	24.049.656.170	3.616.407.275	3.616.407.275
Cộng	105.996.783.593	105.996.783.593	42.543.826.213	42.543.826.213

15- Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tài sản thừa chờ giải quyết		-		-
Kinh phí công đoàn	25.269.180	25.269.180	43.393.695	43.393.695
Bảo hiểm xã hội	2.028.482.696	2.028.482.696		-
Bảo hiểm y tế	334.866.301	334.866.301		-
Bảo hiểm thất nghiệp	148.795.172	148.795.172		-
Chi phí phải trả khác	19.014.458.029	19.014.458.029	26.132.692.276	26.132.692.276
Cộng	21.551.871.378	21.551.871.378	26.176.085.971	26.176.085.971

16- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	956.613.970.000	57.006.601.053	(172.211.756.014)	305.217.975.232	(33.374.555.261)	1.113.252.235.010
Lãi trong năm trước					162.089.353.571	162.089.353.571
Phân bổ vào kết quả kinh doanh			172.211.756.014			172.211.756.014
Giảm khác					(481.059.317)	(481.059.317)
Số dư cuối năm trước	956.613.970.000	57.006.601.053	-	305.217.975.232	128.233.738.993	1.447.072.285.278

Số dư đầu kỳ	956.613.970.000	57.006.601.053	-	305.217.975.232	128.233.738.993	1.447.072.285.278
Tăng vốn trong kỳ				19.632.000.000		19.632.000.000
Lãi trong kỳ					169.568.249.822	169.568.249.822
Giảm vốn trong kỳ					(41.367.000.000)	(41.367.000.000)
Giảm khác					(494.647.416)	(494.647.416)
Số dư cuối kỳ	956.613.970.000	57.006.601.053	-	324.849.975.232	255.940.341.399	1.594.410.887.684

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Giá trị	Tỷ lệ	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Giá trị	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng C.ty CN xi măng Việt Nam	69.972.062	699.720.620.000	73,1%	69.972.062	699.720.620.000	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác	25.689.335	256.893.350.000	26,9%	25.689.335	256.893.350.000	26,9%
Cộng	95.661.397	956.613.970.000	100%	95.661.397	956.613.970.000	100%

Đơn vị tính: VND

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	95.661.397	95.661.397
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	95.661.397	95.661.397
- Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	95.661.397
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	95.661.397	95.661.397
- Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	95.661.397
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	324.849.975.232	305.217.975.232
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	324.849.975.232	305.217.975.232

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	214	231
- EUR	194	9.000.391

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q2.2015	Q2.2014
Tổng doanh thu	1.039.283.595.091	1.127.723.166.389
- Xi măng và Clinker	1.036.847.447.742	1.125.669.208.613
- Xăng dầu	1.363.152.349	2.053.957.776
- Khác	1.072.995.000	
Doanh thu thuần	1.039.283.595.091	1.127.723.166.389

Chi tiết doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Q2.2015	Q2.2014
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong VICEM	-	1.067.604.728
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong VICEM	3.113.500.621	1.987.783.796
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong VICEM	-	16.814.192.547
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	6.677.098.519	11.615.581.377
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong VICEM	22.214.109.520	36.507.913.635
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	92.059.983.649	94.853.376.394
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	208.088.396.256	410.047.262.596
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong VICEM	5.395.627.842	-
Cộng		337.548.716.407	572.893.715.073

2- Giá vốn hàng bán

	Q2.2015	Q2.2014
- Xi măng và Clinker	823.381.265.633	893.697.969.894
- Xăng dầu	1.275.026.212	1.983.561.409
- Khác	1.605.872.398	
Cộng	826.262.164.243	895.681.531.303

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q2.2015	Q2.2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	227.577.284	3.075.658.462
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.471.542	
Cộng	230.048.826	3.075.658.462

4- Chi phí tài chính

	Q2.2015	Q2.2014
Chi phí lãi vay	37.973.580.794	58.921.526.631
Lỗ chênh lệch tỷ giá	37.292.671.792	43.185.752.110
Chi phí tài chính khác	10.500.206.466	640.315.475
Cộng	85.766.459.052	102.747.594.216

5- Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

	Q2.2015	Q2.2014
Thanh lý, nhượng bán tài sản	565.524.851	250.616.077
Thu nhập từ cung cấp điện năng	2.229.437.921	2.137.553.115
Thu nhập khác	1.256.676.970	16.746.459.169
Cộng	4.051.639.742	19.134.628.361

6- Chi phí khác

	Q2.2015	Q2.2014
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	46.495.397	-
Giá vốn cung cấp điện năng	2.229.437.921	2.137.553.115
Chi phí khác	3.145.730.058	16.272.896.869
Cộng	5.421.663.376	18.410.449.984

7- Chi phí bán hàng

	Q2.2015	Q2.2014
Chi phí nhân viên	4.989.918.068	4.839.467.228
Chi phí vận chuyển bán hàng	17.576.083.268	31.191.493.621
Chi phí khuyến mại	-	14.875.556.222
Phí tư vấn phát triển thị trường	6.230.033.937	6.802.607.079
Chi phí bán hàng khác	8.064.472.066	8.437.151.096
Cộng	36.860.507.339	66.146.275.246

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q2.2015	Q2.2014
Chi phí nhân viên	11.698.606.161	10.663.543.104
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	5.352.545.055	5.842.735.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.217.434.594	2.218.585.642
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	16.050.726.606	19.970.924.660
Cộng	35.319.312.416	38.695.789.205

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Q2.2015	Q2.2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	586.418.709.684	537.133.442.578
Chi phí nhân công	77.137.275.880	78.412.931.896
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.365.844.055	82.102.688.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.184.997.853	32.433.363.720
Chi phí khác bằng tiền	163.628.159.387	234.891.571.995
Cộng	922.734.986.859	964.973.998.799

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Q2.2015	Q2.2014
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành	13.422.123.133	6.484.153.451
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	13.422.123.133	6.484.153.451

VII- Những thông tin khác

1. Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2014 bởi Công ty TNHH Ernst&Young Việt Nam và số dư đầu kỳ 01/01/2015 thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính. Công ty điều chỉnh lại các khoản mục số đầu năm 2015 như sau:

Số liệu đầu năm theo Báo cáo kiểm toán độc lập 2014

Điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT/BTC

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh theo TT200	So sánh	Chênh lệch
I. TÀI SẢN							
121	Đầu tư ngắn hạn	6.832.418.778	121	Chứng khoán kinh doanh	-	6.832.418.778	-
131	Phải thu khách hàng	398.507.064.805	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	398.507.064.805	-	-
132	Trả trước cho người bán	32.408.146.671	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	32.408.146.671	-	-
141	Hàng tồn kho	464.151.949.165	135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6.832.418.778	(6.832.418.778)	(6.832.418.778)
			141	Hàng tồn kho	447.936.775.770	16.215.173.395	16.215.173.395
135	Các khoản phải thu khác	8.427.083.956	263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	16.215.173.395	(16.215.173.395)	(16.215.173.395)
158	Tài sản ngắn hạn khác	7.329.538.691	136	Phải thu ngắn hạn khác	15.756.622.647	(7.329.538.691)	(7.329.538.691)
			155	Tài sản ngắn hạn khác	-	7.329.538.691	7.329.538.691
II. NGUỒN VỐN							
311	Vay và nợ ngắn hạn	1.846.712.284.189	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.846.712.284.189	-	-
312	Phải trả người bán	680.574.255.777	311	Phải trả người bán ngắn hạn	680.574.255.777	-	-
313	Người mua trả tiền trước	6.948.160.692	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.948.160.692	-	-
316	Chi phí phải trả	43.395.069.912	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	42.543.826.213	851.243.699	851.243.699
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.176.085.971	319	Phải trả ngắn hạn khác	26.176.085.971	-	-
334	Vay và nợ dài hạn	1.438.879.266.973	321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	851.243.699	(851.243.699)	(851.243.699)
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	956.613.970.000	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.438.879.266.973	-	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	277.062.432.076	411	Vốn góp của chủ sở hữu	956.613.970.000	-	-
418	Quỹ dự phòng tài chính	28.155.543.156	411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	956.613.970.000	-	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	128.233.738.993	418	Quỹ đầu tư phát triển	305.217.975.232	(28.155.543.156)	(28.155.543.156)
			421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	128.233.738.993	-	-
			421b	LNST chưa phân phối kỳ này	128.233.738.993	-	-

Số liệu của năm trước trên báo cáo kết quả kinh doanh

Mã chi tiêu	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT/BTC		So sánh
				Khoản mục	Số sau điều chỉnh theo TT200	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý II năm 2014	1.154.874.707.642	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý II/2014	1.127.723.166.389	27.151.541.253
02	Các khoản giảm trừ doanh thu Quý II năm 2014	27.151.541.253	02	Các khoản giảm trừ doanh thu Quý II/2014	0	27.151.541.253
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ lũy kế 6 tháng đầu năm 2014	2.159.674.649.876	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ lũy kế 6 tháng đầu năm 2014	2.107.768.683.278	51.905.966.598
02	Các khoản giảm trừ doanh thu lũy kế 6 tháng đầu năm 2014	51.905.966.598	02	Các khoản giảm trừ doanh thu lũy kế 6 tháng đầu năm 2014	0	51.905.966.598

VII- Những thông tin khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Hữu Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 13 tháng 08 năm 2015

